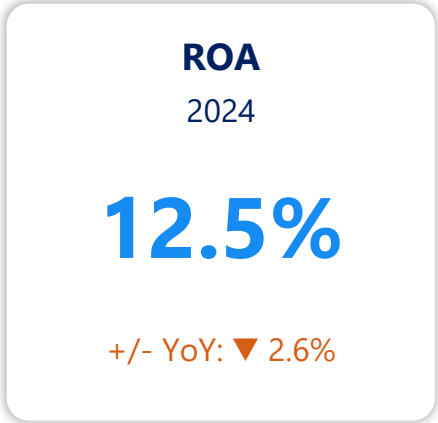
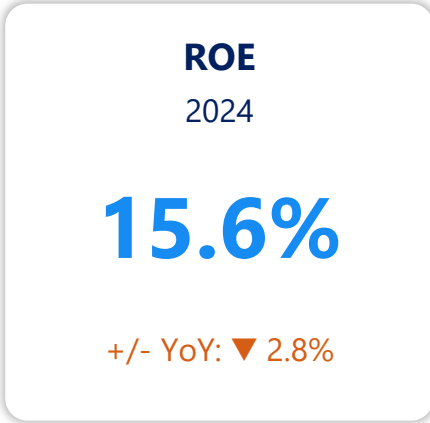
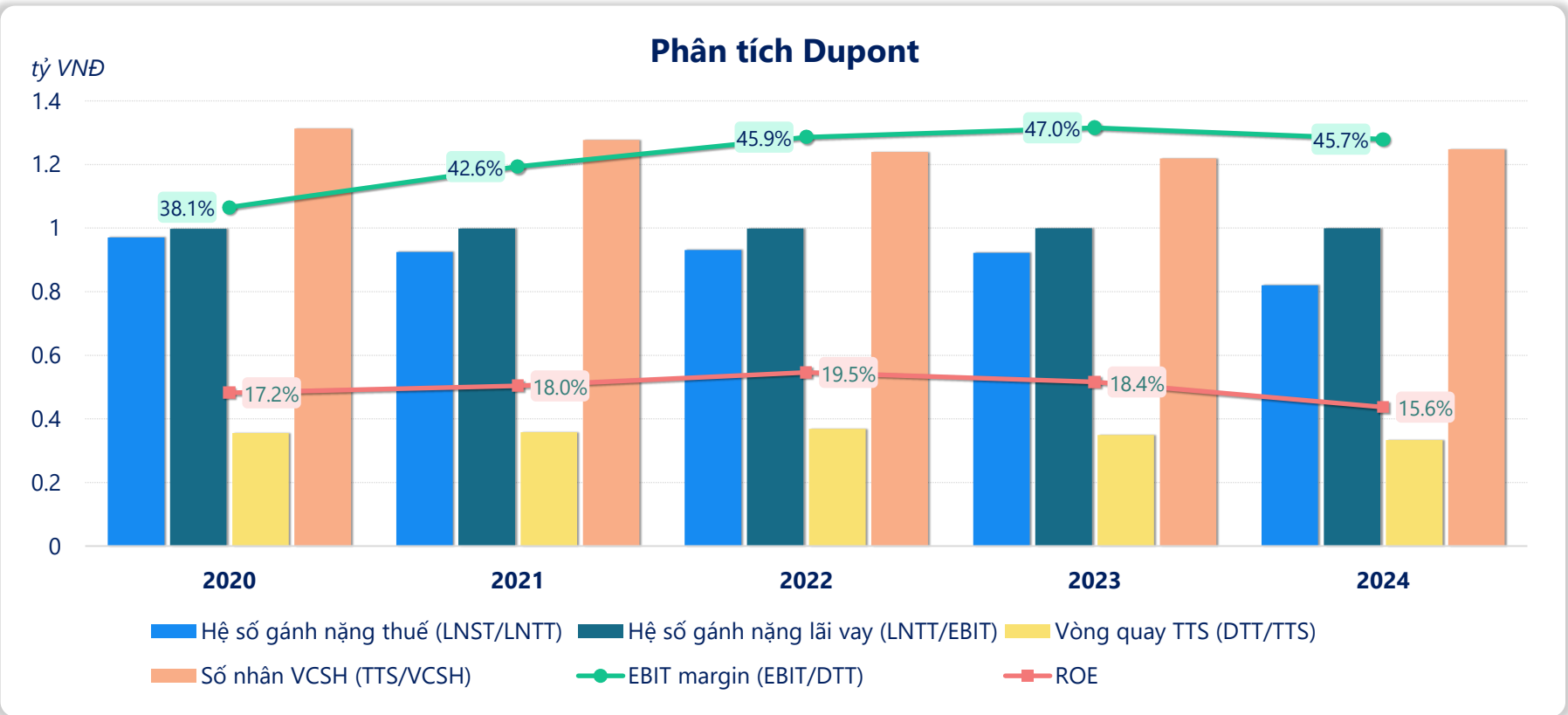
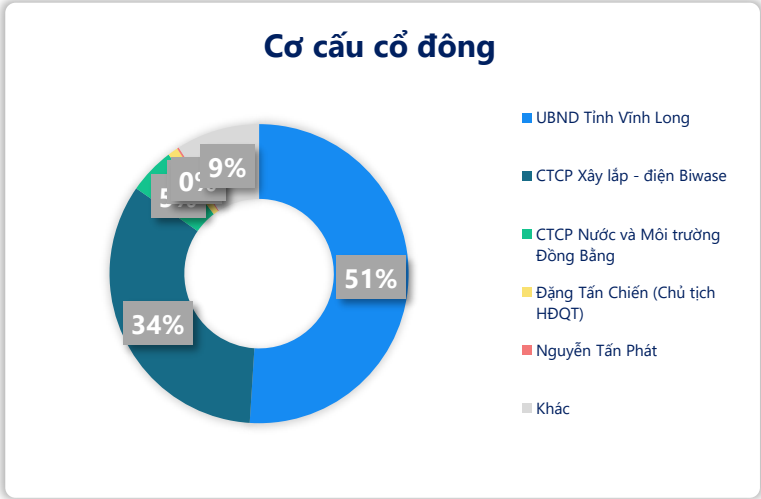


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

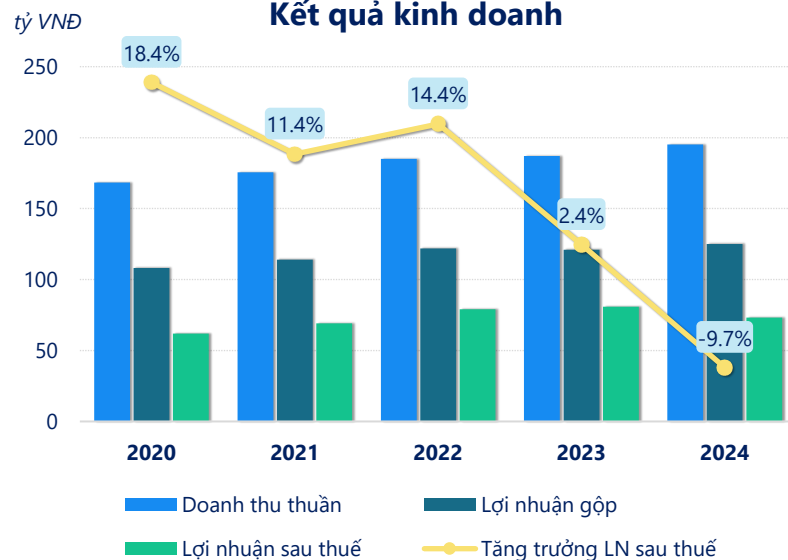
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,450 - 33,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		806
Số lượng CPLH (CP)		28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		160
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		(0.28)
EPS		2,529
P/E		11.0

	YTD	1T	3T	6T
VLW		3.0%	9.0%	19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

Kết quả kinh doanh

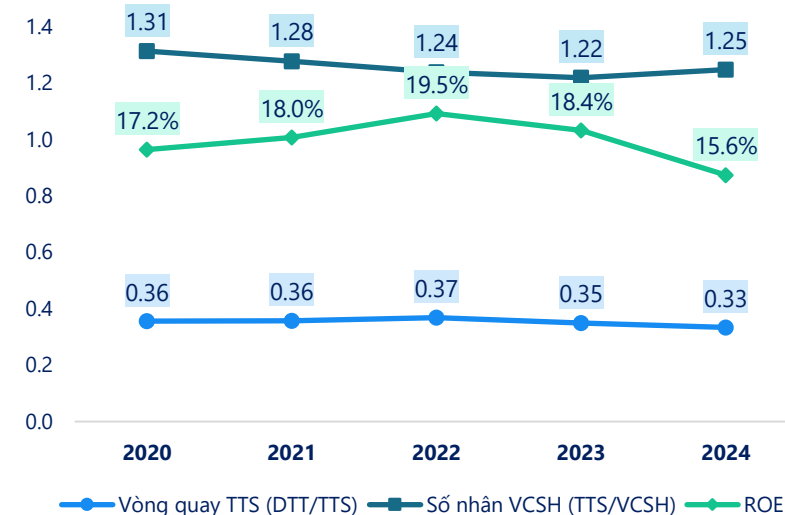


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **45.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

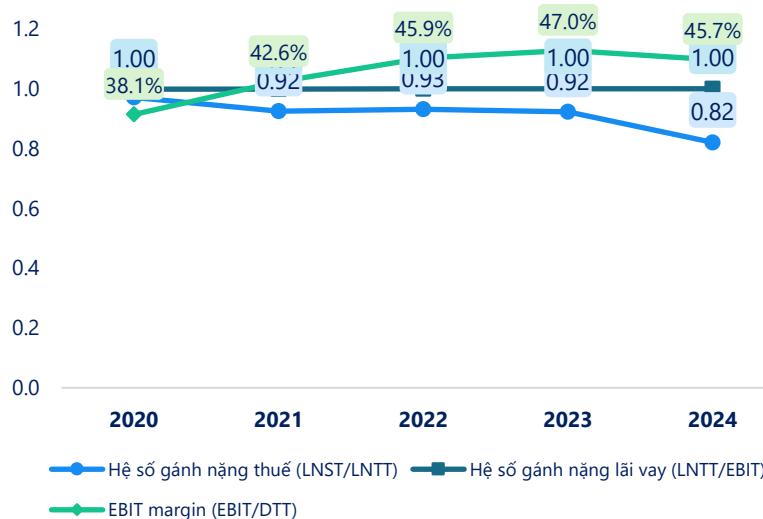
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **195.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.39%** và **giảm 9.67%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **15.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



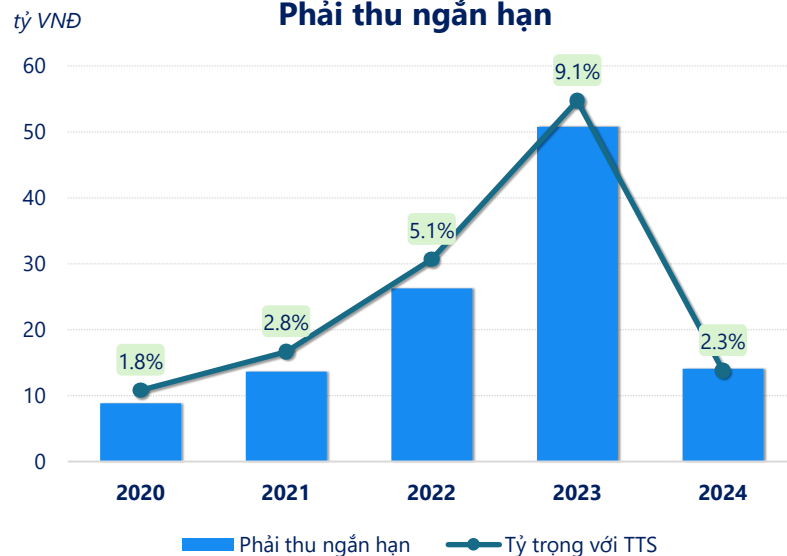
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

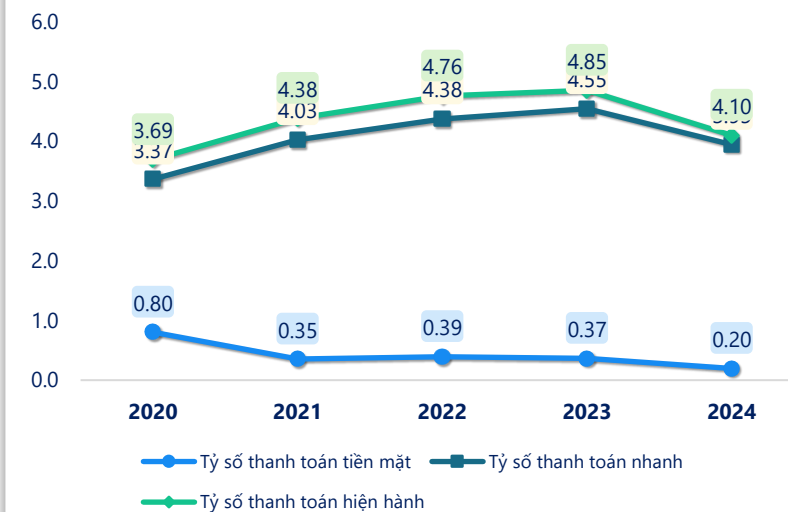
Phải thu ngắn hạn



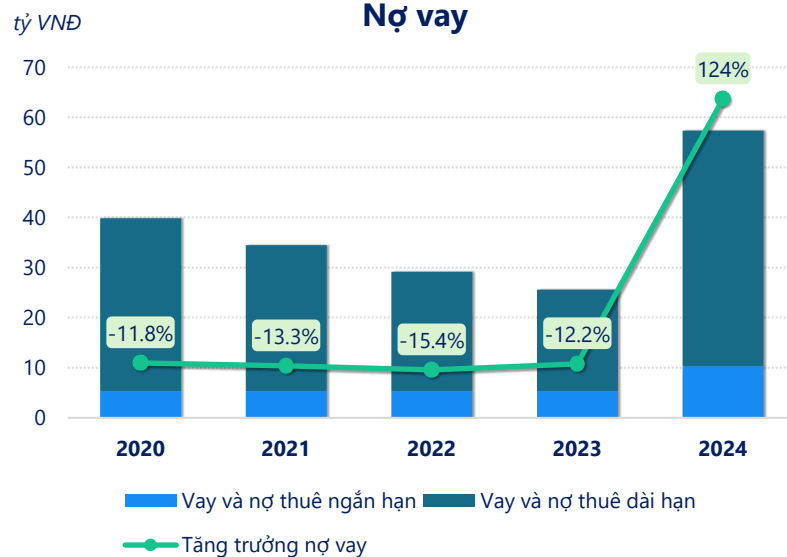
Hàng tồn kho



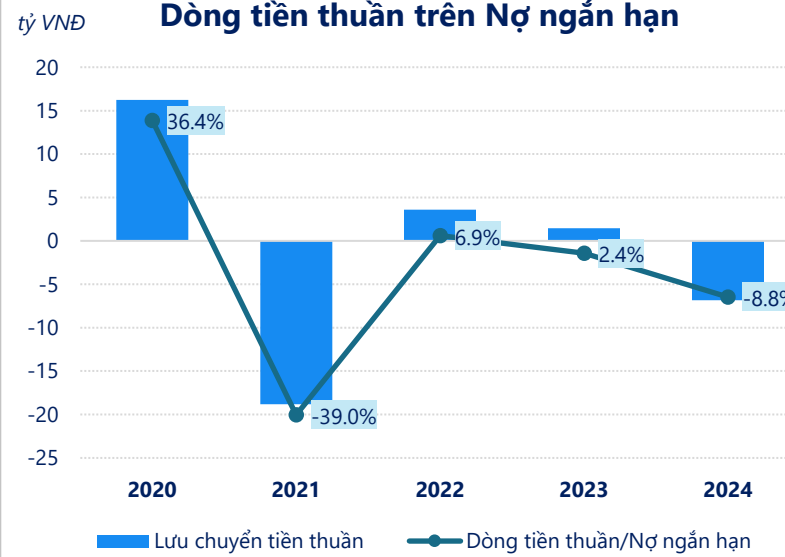
Chỉ số thanh khoản



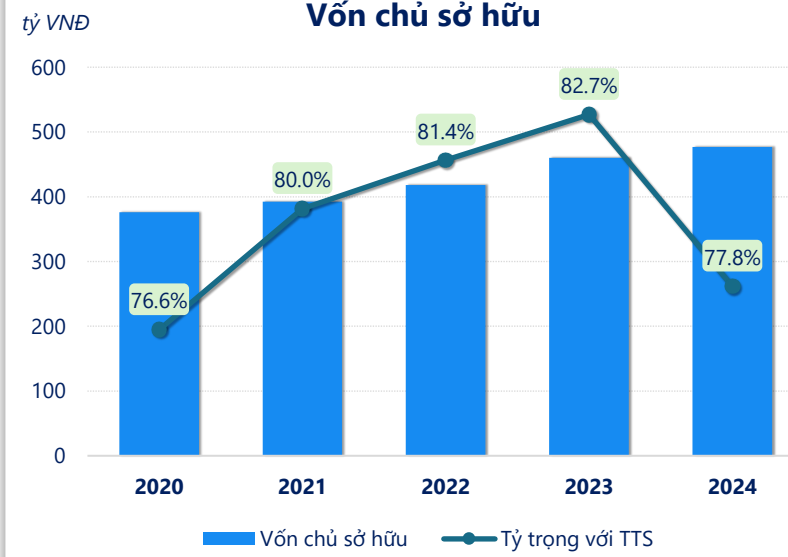
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	613	557	10.0%
Tài sản ngắn hạn	319	294	8.5%
Tiền và tương đương tiền	15.3	22.1	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	201	37.5%
Phải thu ngắn hạn	14.1	50.8	-72.3%
Hàng tồn kho	12.0	18.6	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.53	2.2%
Tài sản dài hạn	294	263	11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	241	236	2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.7	18.8	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.58	0.49	17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	96.5	41.1%
Nợ ngắn hạn	75.4	60.5	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.81	5.31	47.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.75	2.87	205%
Nợ dài hạn	60.8	36.0	68.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.5	20.3	144%
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	460	3.5%
Vốn chủ sở hữu	476	460	3.5%
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	168	176	185	187	195
Giá vốn hàng bán	60.2	61.5	63.1	66.0	70.2
Lợi nhuận gộp	108	114	122	121	125
Doanh thu HĐTC	13.3	12.0	15.0	19.6	16.2
Chi phí TC	0.13	0.11	0.10	0.08	0.06
Chi phí lãi vay	0.13	0.11	0.10	0.08	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	31.3	29.8	30.9	34.0
Chi phí QLDN	26.4	24.1	26.1	27.9	24.9
LN thuần từ HĐKD	62.4	70.5	80.8	81.7	82.2
Lợi nhuận khác	1.54	4.19	3.99	6.09	6.95
LN trước thuế	63.9	74.7	84.8	87.8	89.1
Lợi nhuận sau thuế	62.0	69.1	79.0	80.9	73.1
LNST của CĐ cty mẹ	62.0	69.1	79.0	80.9	73.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.9	78.0	66.4	79.2	98.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3	-89.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5	-15.2
Tiền đầu kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	16.2	-18.8	3.59	1.45	-6.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	17.0	20.6	22.1	15.3